

Electricity and magnetism

IGCSE Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
magnet	磁体	cí tǐ
magnetic pole	磁极	cí jí
north pole	北极	běi jí
south pole	南极	nán jí
repel	排斥	pái chì
attract	吸引	xī yǐn
magnetic material	磁性材料	cí xìng cái liào
induced magnetism	感应磁性	gǎn yìng cí xìng
soft iron	软铁	ruǎn tiě
magnetise	磁化	cí huà
temporary magnet	临时磁体	lín shí cí tǐ
steel	钢	gāng
permanent magnet	永磁体	yǒng cí tǐ
unmagnetised	未磁化	wèi cí huà
magnetic field	磁场	cí chǎng
region	区域	qū yù
magnetic field lines	磁场线	cí chǎng xiàn
iron filings	铁屑	tiě xiè
compass	指南针	zhǐ nán zhēn
electromagnet	电磁铁	diàn cí tiě
electric charge	电荷	diàn hè
positive charge	正电荷	zhèng diàn hè
negative charge	负电荷	fù diàn hè
electron	电子	diàn zǐ
charging by friction	摩擦起电	mó cā qǐ diàn
conductor	导体	dǎo tǐ
insulator	绝缘体	jué yuán tǐ
coulomb	库仑	kù lún
electric field	电场	diàn chǎng
point charge	点电荷	diǎn diàn hè
ion	离子	lí zǐ
electric current	电流	diàn liú
ampere	安培	ān péi
ammeter	电流表	diàn liú biǎo
free electrons	自由电子	zì yóu diàn zǐ
conventional current	常规电流	cháng guī diàn liú
direct current	直流电	zhí liú diàn
alternating current	交流电	jiāo liú diàn
mains supply	市电	shì diàn
energy	能量	néng liàng
volt	伏特	fú tè
electromotive force	电动势	diàn dòng shì

English	中文	Pinyin
circuit	电路	diàn lù
potential difference	电势差	diàn shì chà
voltmeter	电压表	diàn yā biǎo
resistance	电阻	diàn zǔ
ohm	欧姆	ōu mǔ
directly proportional	成正比	chéng zhèng bǐ
inversely proportional	成反比	chéng fǎn bǐ
cross-sectional area	横截面积	héng jié miàn jī
resistor	电阻器	diàn zǔ qì
filament lamp	灯丝灯泡	dēng sī dēng pào
diode	二极管	èr jí guǎn
electrical power	电功率	diàn gōng lǜ
watt	瓦特	wǎ tè
electrical energy	电能	diàn néng
joule	焦耳	jiāo ěr
kilowatt-hour	千瓦时	qiān wǎ shí
appliance	电器	diàn qì
heater	加热器	jiā rè qì
cell	电池	diàn chí
battery	电池组	diàn chí zǔ
power supply	电源	diàn yuán
switch	开关	kāi guān
variable resistor	可变电阻器	kě biàn diàn zǔ qì
fuse	保险丝	bǎo xiǎn sī
thermistor	热敏电阻	rè mǐn diàn zǔ
light-dependent resistor	光敏电阻	guāng mǐn diàn zǔ
light-emitting diode	发光二极管	fā guāng èr jí guǎn
relay	继电器	jì diàn qì
motor	电动机	diàn dòng jī
bell	电铃	diàn líng
transformer	变压器	biàn yā qì
series	串联	chuàn lián
parallel	并联	bìng lián
total resistance	总电阻	zǒng diàn zǔ
junction	节点	jié diǎn
potential divider	分压器	fēn yā qì
hazard	危险	wēi xiǎn
insulation	绝缘层	jué yuán céng
overheating	过热	guò rè
damp	潮湿	cháo shī
overloading	过载	guò zài
socket	插座	chā zuò
live wire	火线	huǒ xiàn
neutral wire	零线	líng xiàn
earth wire	地线	dì xiàn
fuse rating	额定值	é dìng zhí

English	中文	Pinyin
trip switch	跳闸开关	tiào zhá kāi guān
casing	外壳	wài ké
earthed	接地	jiē dì
double-insulated	双重绝缘	shuāng chóng jué yuán
solenoid	螺线管	luó xiàn guǎn
coil	线圈	xiàn quān
loudspeaker	扬声器	yáng shēng qì
electromagnetic induction	电磁感应	diàn cí gǎn yìng
a.c. generator	交流发电机	jiāo liú fā diàn jī
slip rings	滑环	huá huán
brushes	电刷	diàn shuā
deflect	偏转	piān zhuǎn
turning effect	转动效应	zhuǎn dòng xiào yìng
d.c. motor	直流电动机	zhí liú diàn dòng jī
split-ring commutator	换向器	huàn xiàng qì
soft-iron core	软铁芯	ruǎn tiě xīn
primary coil	原线圈	yuán xiàn quān
secondary coil	副线圈	fù xiàn quān
step-up	升压	shēng yā
step-down	降压	jiàng yā
high-voltage transmission	高压输电	gāo yā shū diàn